

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	4	4
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	537,616,429,567	423,678,369,110
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	96,565,565,719	35,681,820,298
1 . Tiền	111	96,565,565,719	35,681,820,298
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,452,938,800	3,800,798,800
1 . Đầu tư tài chính	121	7,570,896,000	9,191,002,736
2 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-4,117,957,200	-5,390,203,936
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	215,828,269,189	210,507,488,735
1 . Phải thu của khách hàng	131	202,922,949,486	194,135,337,525
2 . Trả trước cho người bán	132	22,604,242,930	18,215,216,150
3 . Các khoản phải thu khác	138	127,363,790	145,436,660
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	-9,826,287,017	-1,988,501,600
IV . Hàng tồn kho	140	205,278,858,631	162,928,994,009
1 . Hàng tồn kho	141	205,480,890,280	163,471,635,583
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-202,031,649	-542,641,574
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	16,490,797,228	10,759,267,268
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,263,495,252	2,014,376,939
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	12,674,613,203	7,334,578,833
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	3,993,040	0
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158	1,548,695,733	1,410,311,496
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	189,755,023,702	187,432,689,794
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	720,701,060	1,014,080,300
1 . Phải thu dài hạn khác	218	720,701,060	1,014,080,300
II . Tài sản cố định	220	172,999,894,885	150,240,698,570
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	140,241,058,096	136,801,389,505
- Nguyên giá	222	310,431,876,582	287,716,016,333
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	-170,190,818,486	-150,914,626,828
2 . Tài sản cố định vô hình	227	5,100,191,467	4,844,229,152
- Nguyên giá	228	6,548,837,561	5,882,139,439
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	-1,448,646,094	-1,037,910,287
3 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	27,658,645,322	8,595,079,913
III . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9,620,700,000	28,284,225,395
1 . Đầu tư vào công ty con	251	9,620,700,000	9,620,700,000
2 . Đầu tư dài hạn khác	258	0	24,817,200,000
3 . Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	0	-6,153,674,605
IV . Tài sản dài hạn khác	260	6,413,727,757	7,893,685,529
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	4,616,437,624	6,433,873,861
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	106,096,033	234,617,568
3 . Tài sản dài hạn khác	268	1,691,194,100	1,225,194,100
Tổng cộng tài sản	270	727,371,453,269	611,111,058,904

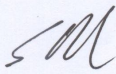


NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	522,864,889,240	430,594,900,556
I . Nợ ngắn hạn	310	505,962,986,483	407,068,485,069
1 . Vay và nợ ngắn hạn	311	357,044,751,335	277,577,686,537
2 . Phải trả cho người bán	312	77,199,407,998	66,413,640,329
3 . Người mua trả tiền trước	313	14,026,327,938	8,343,568,387
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9,123,816,429	7,760,752,165
5 . Phải trả người lao động	315	34,428,119,253	33,246,084,670
6 . Chi phí phải trả	316	7,353,401,174	6,646,310,639
7 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1,350,952,215	2,899,558,846
8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5,436,210,141	4,180,983,496
II . Nợ dài hạn	330	16,901,902,757	23,526,415,487
1 . Phải trả dài hạn khác	333	248,192,108	118,289,508
2 . Vay và nợ dài hạn	334	16,653,710,649	22,893,449,963
3 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	514,676,016
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	204,506,564,029	180,516,158,348
I . Vốn chủ sở hữu	410	204,506,564,029	180,516,158,348
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,006,460,000	120,006,460,000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	-94,124,148	-94,124,148
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	413	20,878,293,769	0
4 . Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	407,195,209
5 . Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
6 . Quỹ dự phòng tài chính	418	6,272,649,985	4,126,130,899
7 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	57,443,284,423	56,070,496,388
Cộng nguồn vốn	440	727,371,453,269	611,111,058,904

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		
1 . Ngoại tệ các loại		
- USD	744,442.98	327,569.39
- EURO	23,772.44	24,101.94
2 . Nợ khó đòi đã xử lý	79,506,992	

Kế toán trưởng


Đoàn Minh Sơn

Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

PHAN QUỐC HOÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

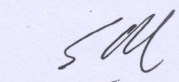
NĂM 2012

Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2012	NĂM 2011
1	2	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1,705,783,435,446	1,760,889,931,199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	490,210,988	2,540,298,264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1,705,293,224,458	1,758,349,632,935
4. Giá vốn hàng bán	11	1,499,358,277,953	1,539,399,092,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	205,934,946,505	218,950,540,832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,935,748,030	9,583,429,552
7. Chi phí tài chính	22	30,530,387,860	54,686,720,473
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	29,457,681,043	44,134,000,878
8. Chi phí bán hàng	24	66,841,150,746	63,168,735,354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	53,582,021,930	44,984,647,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	62,917,133,999	65,693,866,824
11. Thu nhập khác	31	22,723,179,728	7,081,130,482
12. Chi phí khác	32	2,771,311,426	2,756,591,093
13. Lợi nhuận khác	40	19,951,868,302	4,324,539,389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	82,869,002,301	70,018,406,213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13,296,550,343	13,762,071,454
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	128,521,535	187,148,371
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	69,443,930,423	56,069,186,388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5,787	6,435

Quy Nhơn, ngày 26 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng


Đoàn Minh Sơn

Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
PHỤ TÀI
QUY NHƠN - BÌNH ĐỊNH

PHAN QUỐC HOÀI



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/03/2006 của Bộ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2012
Phần I : Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2012		NĂM 2011	
		Quý 4	Năm 2012	Quý 4	Năm 2011
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	562,765,728,104	1,705,783,435,446	480,075,566,664	1,760,889,931,199
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	490,210,988	110,298,264	2,540,298,264
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	562,765,728,104	1,705,293,224,458	479,965,268,400	1,758,349,632,935
4. Giá vốn hàng bán	11	501,548,670,793	1,499,358,277,953	421,091,282,801	1,539,399,092,103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	61,217,057,311	205,934,946,505	58,873,985,599	218,950,540,832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,930,413,844	7,935,748,030	1,701,938,098	9,583,429,552
7. Chi phí tài chính	22	6,193,964,428	30,530,387,860	16,033,795,239	54,686,720,473
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	6,134,810,367	29,457,681,043	12,996,853,492	44,134,000,878
8. Chi phí bán hàng	24	20,968,984,591	66,841,150,746	18,365,075,572	63,168,735,354
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20,420,805,335	53,582,021,930	13,554,247,805	44,984,647,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	16,563,716,801	62,917,133,999	12,622,805,081	65,693,866,824
11. Thu nhập khác	31	14,187,263,767	22,723,179,728	2,394,270,614	7,081,130,482
12. Chi phí khác	32	978,172,607	2,771,311,426	822,586,662	2,756,591,093
13. Lợi nhuận khác	40	13,209,091,160	19,951,868,302	1,571,683,952	4,324,539,389
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	29,772,807,961	82,869,002,301	14,194,489,033	70,018,406,213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,462,192,852	13,296,550,343	814,330,458	13,762,071,454
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	128,521,535	128,521,535	187,148,371	187,148,371
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27,182,093,574	69,443,930,423	13,193,010,204	56,069,186,388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2,265	5,787	1,449	6,435

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Quy Nhơn, ngày 17 tháng 01 năm 2013



Tổng giám đốc

PHAN QUỐC HOÀI

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2012

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2012	NĂM 2011
1	2	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.Lợi nhuận trước thuế	01	82,869,002,301	70,018,406,213
2.Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	31,765,371,788	27,053,851,771
- Các khoản dự phòng	03	71,254,151	2,101,723,397
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1,097,773,438	-3,443,396,502
- Chi phí lãi vay	06	29,457,681,043	44,134,000,878
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	145,261,082,721	139,864,585,757
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-16,574,472,771	39,160,342,437
- Tăng, giảm hàng tồn kho (không bao gồm TK dự phòng hàng TK)	10	-42,009,254,697	-52,875,246,612
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	8,221,485,984	9,261,247,225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,568,317,924	-1,572,403,143
- Tiền lãi vay đã trả	13	-29,844,925,148	-43,994,737,145
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-11,869,035,884	-11,896,019,030
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	795,932,600	1,870,240,048
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-1,949,230,000	-1,911,508,640
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53,599,900,729	77,906,500,897
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-56,607,722,815	-41,921,762,418
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,183,999,998	2,234,909,086
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-503,780,000	-274,920,000
6.Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	20,296,086,270	663,509,000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,735,113,472	2,724,771,722
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-28,896,303,075	-36,573,492,610
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4,299,690,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cp của DN đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,250,083,065,906	1,198,337,814,780
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1,178,040,979,481	-1,242,176,001,938
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-35,930,065,450	-9,236,862,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36,112,020,975	-48,775,859,158
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	60,815,618,629	-7,442,350,871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,681,820,298	43,023,222,726
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	68,126,792	100,948,443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	96,565,565,719	35,681,820,298

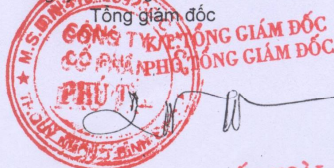
Kế toán trưởng

SM
Đoàn Minh Sơn

trang 4

Ngày 17 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

I . Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1 . Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259236 ngày 01/06/2012 là 120.006.460.000 VNĐ (Một trăm hai mươi tỷ, sáu triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng) tương đương 12.006.460 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VNĐ

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính.

3 . Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công
- Trang trí nội thất, ngoại thất;
- Trồng rừng và cây công nghiệp các loại;
- Khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng;
- Mua bán, bảo hành, sửa chữa xe ô tô và phụ tùng;
- Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

II . Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ áp dụng tại công ty:

- 1 . Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ 01.01 và kết thúc vào ngày 31.12 hàng năm.
- 2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng tại công ty:

1 . Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 1/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán ghi sổ trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3 . Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc, thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

5 . Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6 . Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7 . Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của 1 năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD), được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 . Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh Đắk Nông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ hai chi nhánh Đắk Nông được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ).

Năm 2012 là năm thứ ba chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

Năm 2012 là năm thứ hai xí nghiệp Thăng Lợi được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

11/11/2012

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính : VND

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền mặt	1,092,777,891	3,783,520,555
Tiền gửi ngân hàng	95,472,787,828	31,898,299,743
Cộng	96,565,565,719	35,681,820,298

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/12/2012	01/01/2012
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	9,191,002,736
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-4,117,957,200	-5,390,203,936
	3,452,938,800	3,800,798,800

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá mua	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Dự phòng
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	2,628,988,800	-3,762,377,200
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	29,916	729,530,000	373,950,000	-355,580,000
- Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ	46,575	450,000,000	450,000,000	
Cộng		7,570,896,000	3,452,938,800	-4,117,957,200

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu các chế độ của người lao động	99,576,803	74,904,028
Phải thu tiền thuế TNCN	27,428,842	
Phải thu khác	358,145	70,532,632
Cộng	127,363,790	145,436,660

4 . Hàng tồn kho:

	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi trên đường	2,832,311,160	1,937,019,979
Nguyên liệu, vật liệu	104,505,491,783	76,877,816,881
Công cụ, dụng cụ	25,448,000	4,390,800
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66,357,580,507	56,766,480,704
Thành phẩm	3,230,341,069	1,508,010,855
Hàng hóa	28,529,717,761	26,377,916,364
Cộng giá gốc hàng tồn kho	205,480,890,280	163,471,635,583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-202,031,649	-542,641,574
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	205,278,858,631	162,928,994,009

5 . Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2012	01/01/2012
Tiền đền bù mặt bằng bù trừ vào tiền thuê đất	720,701,060	1,014,080,300
Cộng	720,701,060	1,014,080,300

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật KT	Máy móc TBị	PT vận tải	Dụng cụ Qly	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	133,116,920,735	115,570,128,209	35,412,637,743	3,536,844,046	79,485,600	287,716,016,333
2. Số tăng trong kỳ	7,805,597,240	25,444,008,845	3,395,422,965	232,430,234		36,877,459,284
3. Số giảm trong kỳ	3,877,793,798	7,407,087,253	2,766,665,184	30,567,200	79,485,600	14,161,599,035
Thanh lý, nhượng bán	3,877,793,798	7,407,087,253	2,766,665,184	30,567,200	79,485,600	14,161,599,035
4. Số dư cuối kỳ	137,044,724,177	133,607,049,801	36,041,395,524	3,738,707,080		310,431,876,582
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	47,818,585,125	81,439,562,733	18,527,727,283	3,049,266,087	79,485,600	150,914,626,828
2. Tăng trong kỳ	11,168,382,240	15,663,794,319	4,327,188,519	195,270,903		31,354,635,981
3. Giảm trong kỳ	3,807,931,298	5,727,750,603	2,432,709,622	30,567,200	79,485,600	12,078,444,323
4. Số dư cuối kỳ	55,179,036,067	91,375,606,449	20,422,206,180	3,213,969,790		170,190,818,486
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
1. Đầu kỳ	85,298,335,610	34,130,565,476	16,884,910,460	487,577,959	0	136,801,389,505
2. Cuối kỳ	81,865,688,110	42,231,443,352	15,619,189,344	524,737,290	0	140,241,058,096

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Q.sử dụng đất	Quyền P.Hành	Bản quyền	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	5,882,139,439				5,882,139,439
2. Số tăng trong kỳ	666,698,122				666,698,122
3. Số giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	6,548,837,561				6,548,837,561
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	1,037,910,287				1,037,910,287
2. Tăng trong kỳ	410,735,807				410,735,807
3. Giảm trong kỳ					
4. Số dư cuối kỳ	1,448,646,094				1,448,646,094
III. Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
1. Đầu kỳ	4,844,229,152	0		0	4,844,229,152
2. Cuối kỳ	5,100,191,467	0		0	5,100,191,467

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2012	01/01/2012
Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng	20,786,134,073	1,054,372,285
Dự án đầu tư mở rộng XN 380	6,602,243,214	7,525,019,708
Dự án đầu tư mở rộng XN Thăng Lợi		
Kho ng CN TPHCM	270,268,035	15,687,920
Cộng	27,658,645,322	8,579,391,993

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư vào công ty con (Cty CP VLXD Phú Yên)	9,620,700,000	9,620,700,000
Đầu tư vào công ty TNHH Hạnh Phúc		9,667,200,000
Đầu tư cổ phiếu (Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Con Hổ) (*)		15,150,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-6,153,674,605
Cộng	9,620,700,000	28,284,225,395

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần VLXD Phú Yên	KCN An Phú-Tuy Hòa, Phú Yên	51.91%	51.91%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây

- Theo Quyết định số 76/QĐ-HDQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HDQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm 31/12/2010, Công ty Cổ phần Phú Tài sở hữu 51.923 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Phú Yên tương ứng với 51,91% vốn điều lệ.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác ngày 31/12/2012 như sau:

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội Thành viên bất thường Quý Đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam ngày 02/08/2012. Công ty đã thực hiện thoái hóa vốn đầu tư tài chính tại Quý Con Hồ.

Tại ngày 03/01/2012, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH gỗ Hạnh Phúc cho Bà Võ Thị Hoài Châu với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng và bà Nguyễn Thị Hồng Thủy với giá chuyển nhượng là 5,1 tỷ đồng.

10 . Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1,321,364,304	2,174,980,688
Công cụ dùng cho văn phòng	293,759,191	253,609,021
Công cụ dùng cho phân xưởng	124,791,667	102,152,752
Công cụ dùng cho sản xuất	824,013,197	893,416,474
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2,052,509,265	3,009,714,926
Cộng	4,616,437,624	6,433,873,861

11 . Tài sản dài hạn khác:

	31/12/2012	01/01/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,691,194,100	1,225,194,100
Cộng	1,691,194,100	1,225,194,100

12 . Vay và nợ ngắn hạn:

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	352,444,751,335	265,451,007,898
* Vay các tổ chức tín dụng	348,535,751,335	265,122,007,898
* Vay đối tượng khác	3,909,000,000	329,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	4,600,000,000	12,126,678,639
Cộng	357,044,751,335	277,577,686,537

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	2,098,802,400	1,876,579,485
Thuế xuất, nhập khẩu	18,180,761	964,278,608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,460,735,694	4,033,221,235
Thuế thu nhập cá nhân	164,524,945	144,029,361
Thuế tài nguyên	188,551,680	115,862,580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	52,370,000	30,000,000
Đóng góp xây dựng hạ tầng địa phương	769,636,580	550,575,900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	371,014,369	46,204,996
Cộng	9,123,816,429	7,760,752,165

14 . Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
Trích trước chi phí lãi vay	496,573,875	862,638,725
Trích trước chi phí vận tải	497,237,920	510,136,015
Trích trước chi phí tiền điện	782,899,058	617,483,784
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	3,325,256,360	1,540,517,071
Trích trước chi phí thuê đất	2,000,044,000	2,553,910,296
Trích trước chi phí cước điện thoại, xăng xe nhân viên bán hàng	36,469,067	35,365,992
Chi phí phải trả khác	214,920,894	526,258,756
Cộng	7,353,401,174	6,646,310,639

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	176,486,208	262,263,598
Bảo hiểm xã hội		13,312,760
Phải trả về cổ phần hóa		5,000,000
Cổ tức phải trả	101,664,000	30,818,000
Doanh thu chưa thu c h i n		26,830,660
Các khoản phải trả, phải nộp khác	854,671,282	2,168,832,873
Phải trả công nợ tạm ứng	218,130,725	392,500,955
Cộng	1,350,952,215	2,899,558,846

16 . Vay và nợ dài hạn:

	31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	16,653,710,649	22,893,449,963
Vay ngân hàng	12,856,784,000	19,171,523,314
Vay đối tượng khác	3,796,926,649	3,721,926,649
Cộng	16,653,710,649	22,893,449,963

17 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/12/2012	01/01/2012
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	106,096,033	234,617,568
Hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	106,096,033	234,617,568
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế TNHL phải trả phát sinh từ các khoản CLệch tạm thời chịu thuế		
Hoàn nhập thuế TNHL phải trả được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	106,096,033	234,617,568

18 . **Vốn chủ sở hữu:**18.1 . **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	85,997,600,000	8,369,998,777	0	764,596,009	0	2,761,526,425	38,627,745,364
Số tăng trong năm trước	34,008,860,000	0	12,747,797,075	407,195,209	0	1,364,604,474	56,069,186,388
- Tăng vốn trong năm trước	34,008,860,000						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước							56,069,186,388
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			12,747,797,075			1,364,604,474	
- CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Giảm vốn trong năm trước	0	8,464,122,925	12,747,797,075	764,596,009	0	0	38,626,435,364
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							21,428,225,364
- Trả cổ tức							8,599,760,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				764,596,009			
- Chi phí phát hành tăng vốn		101,200,000					
- Giảm do tăng vốn điều lệ		8,362,922,925	12,747,797,075				8,598,450,000
Số dư cuối năm trước/Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	-94,124,148	0	407,195,209	0	4,126,130,899	56,070,496,388
Số tăng trong năm nay	0	0	20,878,293,769	0	0	2,146,519,086	69,443,930,423
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong năm nay							69,443,930,423
- Trích lập các quỹ từ phân phối lợi nhuận			20,878,293,769			2,146,519,086	
Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	407,195,209	0	0	68,071,142,388
- Phân phối lợi nhuận trích lập các quỹ							32,069,204,388
- Trả cổ tức							36,001,938,000
- Kết chuyển CLTG đánh giá lại cuối năm				407,195,209			
Số dư cuối năm nay	120,006,460,000	-94,124,148	20,878,293,769	0	0	6,272,649,985	57,443,284,423

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của Nhà nước	16,101,460,000	16,101,460,000
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	103,905,000,000	103,905,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	-94,124,148	-94,124,148
Cộng	119,912,335,852	119,912,335,852

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	31/12/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	85,997,600,000
+ Vốn góp tặng trong năm		34,008,860,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	36,001,938,000	17,199,520,000
+ Chia bằng tiền	36,001,938,000	8,599,760,000
+ Chia bằng cổ phiếu		8,599,760,000

18.4 Cổ tức:

	31/12/2012	01/01/2012
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	36,001,938,000	17,199,520,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	36,001,938,000	17,199,520,000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện		

18.5 Cổ phiếu:

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ	

18.6 Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,436,210,141	4,180,983,496
Quỹ dự phòng tài chính	6,272,649,985	-4,126,130,899
Cộng	11,708,860,126	8,307,114,395

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :
19 . Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011
19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	1,705,783,435,446	1,760,889,931,199
+ Doanh thu bán hàng	1,635,604,277,923	1,693,152,872,322
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	70,179,157,523	67,737,058,877
19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	490,210,988	2,540,298,264

+ Giảm giá hàng bán	112,268,853	13,447,040
+ Hàng bán bị trả lại	377,942,135	2,526,851,224
19.3 Doanh thu thuần	1,705,293,224,458	1,758,349,632,935
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1,635,114,066,935	1,690,612,574,058
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	70,179,157,523	67,737,058,877

20 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,443,027,957,895	1,483,800,365,022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56,330,320,058	55,598,727,081
Cộng	1,499,358,277,953	1,539,399,092,103

21 . Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,568,464,958	497,734,023
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	672,840,994	4,791,000
Cổ tức lợi nhuận được chia	2,493,807,520	2,222,246,699
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,498,937,734	6,392,287,100
Lãi bán hàng trả chậm	1,485,697,824	466,370,730
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	215,999,000	
Cộng	7,935,748,030	9,583,429,552

22 . Chi phí tài chính:

	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	29,457,681,043	44,134,000,878
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	6,933,732,196	254,400,000
Phí giao dịch chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	6,892,445	523,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,558,003,517	7,727,342,917
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-6,153,674,605	2,009,121,679
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-1,272,246,736	561,331,900
Cộng	30,530,387,860	54,686,720,473

23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	13,296,550,343	13,762,071,454
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	13,296,550,343	13,762,071,454

24 . Giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế Q4/2012 tăng 106% so với lợi nhuận sau thuế Q4/2011. Nguyên nhân có sự biến động nhiều là do có một số yếu tố như sau:

- Trong quý 4 công ty có khoản thu nhập khác về tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng do di dời nhà máy chế biến gỗ: 11.071.787.844 đ
- Doanh thu ngành sản xuất quý 4/2012 tăng 20% so với quý 4/2011 làm cho lợi nhuận tăng lên.



25 Báo cáo bộ phận:

25.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh. doanh gỗ</u>	<u>Thương mại dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	344,032,648,703	562,759,515,356	798,501,060,399	1,705,293,224,458
Tổng doanh thu thuần	<u>344,032,648,703</u>	<u>562,759,515,356</u>	<u>798,501,060,399</u>	<u>1,705,293,224,458</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	21,316,726,110	34,345,813,948	945,182,757	56,607,722,815
Tài sản bộ phận	174,596,164,062	428,917,346,577	67,250,219,815	670,763,730,454
Tổng tài sản	<u>195,912,890,172</u>	<u>463,263,160,525</u>	<u>68,195,402,572</u>	<u>727,371,453,269</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	150,612,890,172	329,056,596,496	43,195,402,572	522,864,889,240
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả	<u>150,612,890,172</u>	<u>329,056,596,496</u>	<u>43,195,402,572</u>	<u>522,864,889,240</u>

25.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Quy Nhơn</u>	<u>Đồng Nai</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Đà Nẵng</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	698,786,669,327	206,338,908,549	2,921,417,471	797,585,213,011	1,705,632,208,358
Tài sản bộ phận	539,989,756,709	61,133,691,577	2,390,062,353	67,250,219,815	670,763,730,454
Tổng chi phí mua TSCĐ	51,090,266,605	4,306,329,702	265,943,751	945,182,757	56,607,722,815

26 . Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu bán hàng Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	274,066,000	191,573,339
Mua nguyên vật liệu Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6,697,131,877	9,837,255,464
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31.12.2012			
Các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
Phải trả Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên (331)	Công ty con	1,811,945,784	1,921,756,030

Kế toán trưởng

 Trần Minh Sơn

Ngày 22 tháng 01 năm 2013

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI